

Số: 09/2024/QĐST-DS

TP. Thanh Hóa, ngày 09 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA – TỈNH THANH HÓA

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Phạm Văn Hào.

Thư ký phiên họp: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên họp: Bà Bùi Thị Trà My – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 13/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024, về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 16/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 03/2024/QĐST-DS ngày 05/8/2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Bà Nguyễn Thị Thanh B – Sinh năm 1955

Địa chỉ: Phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị H – Sinh năm 1981

Địa chỉ: SN C L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị C – Sinh năm 1953

Địa chỉ: Thôn U, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

+ Bà Nguyễn Thị M – Sinh năm 1957.

Địa chỉ: SN B T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

+ Ông Nguyễn Hữu H1 – Sinh năm 1982

Địa chỉ: Phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

+ Ông Nguyễn Hữu H2 – Sinh năm 1984

Địa chỉ: Phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

+ Bà Nguyễn Thị H3 - Sinh năm 1986

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện T, tỉnh Hà Nam.

+ Ông Nguyễn Hữu H4 – Sinh năm 1988

Địa chỉ: Phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên họp có mặt bà Nguyễn Thị B, bà Lê Thị H, anh Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu H4, Nguyễn Hữu H1; vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị H3.

NỘI DUNG VỤ VIỆC:

- Theo đơn yêu cầu, bản tự khai, quá trình giải quyết tại Tòa án người yêu cầu, đại diện theo uỷ quyền của người yêu cầu trình bày:

Năm 1950, Ông Nguyễn Hữu C1 và bà Lê Thị Đ về chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. Mặc dù chung sống với nhau nhiều năm nhưng cụ C1 và cụ Đ không có con chung. Sau đó năm 1952, ông Nguyễn Hữu C1 đã đưa bà Lê Thị B1 về sống chung như vợ chồng và không đăng ký kết hôn và 03 cụ chung sống với nhau tại phố B, phường Đ, thành phố T. Ông Nguyễn Hữu C1 và bà Lê Thị B1 hạ được 03 người con gồm: Nguyễn Thị C – Sinh năm 1953, Nguyễn Hữu C2 – Sinh năm 1954(chết năm 2020), Nguyễn Thị M – Sinh năm 1957. Năm 1958 cụ C1 chết, năm 1987 cụ Đ chết, năm 2007 cụ B1 chết. Sau khi chết các cụ chết không để lại di chúc, tài sản thừa kế mà các cụ để lại là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, diện tích 157 m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: ở và kin tế gia đình tại địa chỉ xã Đ, thị xã T (nay là phường Đ, thành phố T). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số phát hành: 591DKRD do UBND tỉnh T cấp ngày: 06/06/1985 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1.

Bố mẹ ông Nguyễn Hữu C1 là: Ông Nguyễn Hữu C3 chết ngày 16/02/1938 theo trích lục khai tử số 72/TLKT do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp ngày 19/05/2023 và bà Nguyễn Thị D chết ngày 23/11/1935 theo trích lục khai tử số 73/TLKT do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp ngày 19/05/2023.

Bố mẹ bà Lê Thị Đ là: Ông Lê Nguyên M1 chết ngày 07/02/1928 theo trích lục khai tử số 67/TLKT do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp ngày 15/05/2023 và bà Nguyễn Thị T chết ngày 11/08/1943 theo trích lục khai tử số 66/TLKT do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp ngày 15/05/2023.

Bố mẹ bà Lê Thị B1 là: Ông Lê Ngọc N chết ngày 28/07/1940 theo trích lục khai tử số 96 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp ngày 11/07/2024 và bà Nguyễn Thị B2 chết ngày 09/03/1963 theo trích lục khai tử số 97 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp ngày 11/07/2024.

Bà và ông Nguyễn Hữu C2 sinh hạ được 04 người con gồm: Nguyễn Hữu H1 – Sinh năm 1982, Nguyễn Hữu H2 – Sinh năm 1984, Nguyễn Thị H3 - Sinh năm 1986 và Nguyễn Hữu H4 – Sinh năm 1988. Năm 2020 chồng bà ông Nguyễn Hữu C2 chết không để lại di chúc.

Từ khi các cụ và chồng bà mất, bà là người lo thờ cúng, giỗ chạp cho các cụ và ông C2 tại phố B, phường Đ, thành phố T.

Cụ Đ chết từ năm 1987 đến nay đã 37 năm, đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế và kể từ khi cụ Đ mất bà là người quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên ổn định lâu dài, không có tranh chấp.

Các thành viên trong gia đình đã thống nhất từ chối nhận di sản thừa kế và để lại cho bà. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án thành phố T giải quyết: Công nhận quyền sử dụng đất đối diện tích 157 m², thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại Phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa thuộc quyền sử dụng hợp pháp cho bà mang tên Nguyễn Thị Thanh B;

-Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ý kiến trình bày tại bản tự khai của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M:

Các bà là con đẻ của ông Nguyễn Hữu C1 và bà Lê Thị B1. Năm 1950, bố bà là ông Nguyễn Hữu C1 và bà Lê Thị Đ đã về chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. Mặc dù chung sống với nhau nhiều năm nhưng cụ C1 và cụ Đ không có con chung, Cụ Lê Thị Đ cũng không sinh được người con nào. Sau đó năm 1952, bố tôi ông Nguyễn Hữu C1 đã đưa mẹ tôi là bà Lê Thị B1 về sống chung như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. cụ Nguyễn Hữu C1 và cụ Lê Thị Bé s được 03 người con chung gồm: Nguyễn Thị C – Sinh năm 1953, Nguyễn Hữu C2 – Sinh năm 1954(chết năm 2020), Nguyễn Thị M – Sinh năm 1957.

Ngày 02 tháng 03 năm 1958, bố tôi là Nguyễn Hữu C1 chết theo trích lục khai tử số 44/TLKT-BS do UBND phường Đ cấp ngày 23/04/2021. Cụ C1 chết không để lại di chúc.

Ngày 03 tháng 08 năm 1987, cụ Lê Thị Đ chết theo Trích lục khai tử số 46/TLKT của Ủy ban nhân dân phường Đ cấp ngày 23/04/2021. Cụ Đ chết không để lại di chúc.

Ngày 27 tháng 02 năm 2007, Mẹ tôi là bà Lê Thị B1 chết theo trích lục khai tử số 45/TLKT của Ủy ban nhân dân phường Đ cấp ngày 23/04/2021. Cụ B1 chết không để lại di chúc.

Di sản thừa kế để lại là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, diện tích 157 m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: ở và kin tế gia đình tại địa chỉ xã Đ, thị xã T (nay là phường Đ, thành phố T). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số phát hành: 591DKRD do UBND tỉnh T cấp ngày: 06/06/1985 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu C1 và bà Lê Thị Đ và bà Lê Thị B1:

1. Bố mẹ ông Nguyễn Hữu C1:

Ông Nguyễn Hữu C3 chết ngày 16/02/1938 theo trích lục khai tử số 72/TLKT, ngày 19/05/2023 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp.

Bà Nguyễn Thị D chết ngày 23/11/1935 theo trích lục khai tử số 73/TLKT, ngày 19/05/2023 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp.

2. Bố mẹ bà Lê Thị Đ:

Ông **Lê Nguyên M1** chết ngày 07/02/1928 theo trích lục khai tử số 67/TLKT, ngày 15/05/2023 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp.

Bà **Nguyễn Thị T** chết ngày 11/08/1943 theo trích lục khai tử số 66/TLKT, ngày 19/05/2023 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp.

3. Bố mẹ bà Lê Thị Bé

Ông **Lê Ngọc N** chết ngày 28/07/1940 theo trích lục khai tử số 96, ngày 11/07/2024 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp.

Bà **Nguyễn Thị B2** chết ngày 09/03/1963 theo trích lục khai tử số 97 ngày 11/07/2024 do Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T cấp.

Từ khi cụ **Nguyễn Hữu C1**, **Lê Thị Đ**, **Lê Thị B1** chết đến nay em trai tôi là **Nguyễn Hữu C2** và vợ là **Nguyễn Thị Thanh B** đã quản lý và sử dụng di sản thừa kế mà các cụ để lại. Năm 2020 ông **C2** chết không để lại di chúc, bà **B** là người thờ cúng cho các cụ và quản lý, sử dụng thừa đất nêu trên.

Nay tôi tự nguyện từ chối, không nhận một phần di sản mà tôi được hưởng thừa kế của bố, mẹ tôi để lại và giao em dâu tôi là **Nguyễn Thị Thanh B** toàn quyền quản lý, sử dụng.

+ Ý kiến trình bày tại bản tự khai của **Nguyễn Hữu H1**, **Nguyễn Hữu H2**, **Nguyễn Thị H3** và **Nguyễn Hữu H4**: Anh, chị là con đẻ của ông **Nguyễn Hữu C2** đã chết năm 2020 và bà **Nguyễn Thị Thanh B**. Ông **C2** là con đẻ của cụ **Nguyễn Hữu C1** và cụ **Lê Thị B1**, là người quản lý di sản thừa kế và là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng một phần di sản thừa kế của các cụ để lại. Năm 1958 cụ **C1** chết, năm 1987 cụ **Đ** chết, năm 2007 cụ **B1** chết. Sau khi chết các cụ không để lại di chúc. Tài sản thừa kế mà bố chúng tôi được hưởng là một phần quyền sử dụng đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, diện tích 157 m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: ở và kin tế gia đình tại địa chỉ **xã Đ, thị xã T (nay là phường Đ, thành phố T)**. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số phát hành: 591DKRD do **UBND tỉnh T** cấp ngày: 06/06/1985 mang tên bà **Nguyễn Thị Đ1**.

Nay các anh, chị tự nguyện từ chối, không nhận một phần di sản mà chúng tôi được hưởng từ kỹ phần thừa kế của bố và giao cho mẹ là **Nguyễn Thị Thanh B** toàn quyền quản lý, sử dụng.

Tại phiên họp người yêu cầu, đại diện theo uỷ quyền vẫn giữ nguyên quan điểm như nội dung đơn yêu cầu.

- Quan điểm của đại diện VKS:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng giải quyết việc dân sự và người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hoá đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 369; 370 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, Điều 221, Điều 236, Điều 618, Điều 620, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận Yêu cầu của bà **Nguyễn Thị Thanh B**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được kiểm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thanh B đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 157 m², tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại Phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Đây là yêu cầu giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 10 Điều 27 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tài sản là bất động sản đề nghị công nhận có địa chỉ tại thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Nên Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M, chị Nguyễn Thị H3 có đơn xin vắng mặt tại phiên họp nên căn cứ Điều 267 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết.

[2]. Về nội dung yêu cầu:

Năm 1950, Ông Nguyễn Hữu C1 và bà Lê Thị Đ về chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn. Mặc dù chung sống với nhau nhiều năm nhưng cụ C1 và cụ Đ không có con chung. Sau đó năm 1952, ông Nguyễn Hữu C1 đã đưa bà Lê Thị B1 về sống chung như vợ chồng và không đăng ký kết hôn và 03 cụ chung sống với nhau tại phố B, phường Đ, thành phố T. Ông Nguyễn Hữu C1 và bà Lê Thị Bé s hạ được 03 người con gồm: Nguyễn Thị C – Sinh năm 1953, Nguyễn Hữu C2 – Sinh năm 1954(chết năm 2020), Nguyễn Thị M – Sinh năm 1957. Năm 1958 cụ C1 chết, năm 1987 cụ Đ chết, năm 2007 cụ B1 chết. Sau khi chết các cụ chết không để lại di chúc, tài sản thừa kế mà các cụ để lại là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, diện tích 157 m², hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: ở và kin tế gia đình tại địa chỉ xã Đ, thị xã T (nay là phường Đ, thành phố T). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số phát hành: 591DKRD do UBND tỉnh T cấp ngày: 06/06/1985 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1.

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh B thấy rằng: Ông Nguyễn Hữu C1 – Sinh năm 1903, bà Lê Thị Đ - Sinh năm 1908 chung sống với nhau năm 1950, mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng cần xác định đây là hôn nhân thực tế. Bởi theo sắc lệnh số 97 ngày 22 tháng 5 năm 1950, khi ông C1, bà Đ về chung sống với nhau đã đủ tuổi thành niên, hơn nữa theo nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc H5 thì những trường hợp chung sống với nhau từ 01/7/1987 trở về trước không bắt buộc phải đăng ký kết hôn. Do không có con chung nên năm 1952, bà Lê Thị B1 về chung sống cùng ông C1 như vợ chồng và sinh hạ được 03 người con là bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Hữu C2 và Nguyễn Thị M. Năm 1958 ông C1 chết, bà Lê Thị Đ, Lê Thị B1 cùng chung sống với nhau tại phố B, phường Đ, thành phố T. Năm 1985 Ủy ban nhân dân tỉnh T cấp cho bà Lê Thị Đ 157 m² đất, tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: ở và kinh tế gia đình tại địa chỉ xã Đ,

thị xã T (nay là phường Đ, thành phố T). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số phát hành: 591DKRD do UBND tỉnh T cấp ngày: 06/06/1985 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1. Như vậy nguồn gốc diện tích 157 m² đất (sơ đồ hiện trạng kiểm tra ngày 23/7/2024 là 156,3 m²), tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02 mang tên bà Lê Thị Đ là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu C1, bà Lê Thị Đ. Năm 1958 ông C1 chết không để lại di chúc, tài sản của ông trong khối tài sản chung vợ chồng là 50% diện tích quyền sử dụng đất, nên hàng thừa kế thứ nhất của ông là bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Hữu C2, Nguyễn Thị M được hưởng. Năm 2020 ông Nguyễn Hữu C2 chết không để lại di chúc, nên phần di sản thừa kế của ông nhẽ ra được hưởng là hàng thừa kế thứ nhất là vợ và các con gồm bà Nguyễn Thị Thanh B, anh Nguyễn Hữu H1, anh Nguyễn Hữu H2, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Hữu H4 được hưởng. Năm 1987 bà Nguyễn Thị Đ1 chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 không còn ai. Sau khi ông C1, bà Đ1, ông C2 chết bà Nguyễn Thị Thanh B cùng các con đang quản, sử dụng ổn định toàn bộ diện tích đất cho đến nay. Kể từ khi bà Đ1 chết cho đến nay đã hơn 30 năm, thời hiệu chia di sản thừa không còn, các hàng thừa của ông C1 bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị M; hàng thừa kế thứ nhất của ông C2 anh Nguyễn Hữu H1, anh Nguyễn Hữu H2, chị Nguyễn Thị H3, anh Nguyễn Hữu H4 đều từ chối nhận di sản thừa kế. Do đó theo quy định tại các Điều 158, 221, 236, 618, 620, 623 của Bộ luật Dân sự, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh B có căn cứ chấp nhận.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Thanh B là người cao tuổi, có đơn xin miễn khoản tiền lệ phí, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án bà Nguyễn Thị Thanh B được miễn lệ phí sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 10 Điều 27, điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 367, Điều 369, 370, 371 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, Điều 221, Điều 236, Điều 618, Điều 620, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh B.

Công nhận quyền sử dụng diện tích 157 m² (kiểm tra hiện trạng sử dụng đất ngày 23/7/2024 diện tích là 156,3 m²) đất, tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 02, hình thức sử dụng riêng, mục đích sử dụng: ở và kinh tế gia đình tại địa chỉ xã Đ, thị xã T (nay là phường Đ, thành phố T). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số phát hành: 591DKRD do UBND tỉnh T cấp ngày: 06/06/1985 mang tên bà Nguyễn Thị Đ1 cho bà Nguyễn Thị Thanh B.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Bà Nguyễn Thị Thanh B không phải nộp lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP Thanh Hóa;
- Chi cục THADS TP Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Phạm Văn Hào